TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**	**86.685,0**	**133.388.000**	**2.128.800**	**5**	**1.189.231**	**5**	**1.997.807**					**58.665**			**138.762.503**	**5.026.800**	**942.800**	**628.700**		**874.900**	**385.000**					**7.858.200**	**130.904.303**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	10.697.000	23	15.571,0	23.960.138	425.760			1	411.423								24.797.321	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	23.470.021	
2	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	10.483.000	24	15.566,0	23.952.444	368.896			1	403.192								24.724.532	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	23.419.632	
3	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	10.483.000	18	11.721,0	18.035.886	277.774			1	403.192								18.716.852	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.411.952	
4	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	10.483.000	28	18.088,0	27.833.214	428.665			1	403.192								28.665.071	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	27.360.171	
5	HL-03046	Trần Quang Đạo	9.797.000	27	17.504,0	26.934.574	414.825			1	376.808								27.726.207	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	26.493.407	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	6.184.000	13	3.965,0	6.101.210	212.880	5	1.189.231							58.665			7.561.986	494.800	92.800	61.900		69.100	55.000					773.600	6.788.386	
7	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.703.000	14	4.270,0	6.570.534													6.570.534	376.300	70.600	47.100		60.800	55.000					609.800	5.960.734	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**507**	**320.462,8**	**324.908.659**		**22**	**4.655.923**	**2**	**450.308**	**960.000**	**960.000**	**1**	**500.000**		**960.000**	**7.400.000**	**340.794.890**	**8.496.600**	**1.594.200**	**1.062.700**	**234.800**	**2.827.100**	**1.045.000**	**800.000**	**468.838**			**16.529.238**	**324.265.652**	
8	HL-01512	Phạm Đức Cường	5.575.000	25	15.217,4	15.428.515												400.000	15.828.515	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.038.915	
9	HL-06359	Mạc Văn Minh	5.309.000	25	17.109,4	17.346.763		6	1.225.154									400.000	18.971.917	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	18.210.317	
10	HL-06430	Trần Minh Hợi	5.057.000	27	17.413,0	17.654.575												400.000	18.054.575	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	17.319.475	
11	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.867.000	27	16.285,5	16.511.433												400.000	16.911.433	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.091.233	
12	HL-07045	Lê Nhật Quang	5.309.000	28	16.780,5	17.013.300												400.000	17.413.300	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	16.651.700	
13	HL-07183	Lý Văn Tú	5.057.000	27	16.754,1	16.986.534												400.000	17.386.534	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	16.651.434	
14	HL-07526	Nguyễn Văn Quyết	5.013.000	26	15.736,6	15.954.918												400.000	16.354.918	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		230.438			960.938	15.393.980	
15	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.854.000	25	14.996,3	15.204.347												400.000	15.604.347	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	14.785.447	
16	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.854.000	27	18.075,2	18.325.962												400.000	18.725.962	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	17.907.062	
17	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.854.000	26	15.887,3	16.107.708				2	450.308			1	500.000		960.000	400.000	18.418.016	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	17.599.116	
18	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.854.000	29	18.964,0	19.227.092						320.000	480.000					400.000	20.427.092	494.000	92.700	61.800	134.200	149.000	55.000	800.000				1.786.700	18.640.392	
19	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.854.000	28	17.519,7	17.762.755												400.000	18.162.755	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	17.343.855	
20	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.854.000	30	19.668,0	19.940.859						320.000						400.000	20.660.859	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	19.808.359	
21	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.575.000	20	12.293,4	12.463.949		10	2.144.231			320.000						200.000	15.128.180	471.700	88.500	59.000		145.100	55.000					819.300	14.308.880	
22	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	5.575.000	25	17.112,7	17.350.109		6	1.286.538									400.000	19.036.647	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	18.247.047	
23	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.575.000	28	17.220,5	17.459.404												400.000	17.859.404	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	17.069.804	
24	HL-03434	Lý Văn Tuấn	5.309.000	29	18.668,1	18.927.087												400.000	19.327.087	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	18.565.487	
25	HL-03489	Ngô Anh Dũng	5.575.000	26	15.717,9	15.935.958												400.000	16.335.958	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.546.358	
26	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	5.309.000	29	19.043,2	19.307.391							480.000					400.000	20.187.391	424.800	79.700	53.100	100.600	149.000	55.000		238.400			1.100.600	19.086.791	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.232**	**1.719.868,2**	**1.743.728.355**		**61**	**16.716.694**	**8**	**2.089.770**	**1.280.000**	**1.344.000**					**43.000.000**	**1.808.158.819**	**50.689.300**	**9.510.500**	**6.339.400**	**668.855**	**13.946.400**	**5.555.000**	**-2.102.364**	**14.674.331**	**5.590.000**	**8.372.000**	**113.243.422**	**1.694.915.397**	
27	HL-05888	Lương Văn Xoái	6.161.000	9	5.007,0	5.076.463				1	236.962							250.000	5.563.425					55.600	55.000		387.088	104.000		601.688	4.961.737	
28	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	6.161.000	9	7.294,0	7.395.191													7.395.191					74.000	55.000		419.625			548.625	6.846.566	
29	HL-06342	Bùi Văn Toàn	5.867.000	6	3.265,0	3.310.296				1	225.654								3.535.950				87.900	34.500	55.000					177.400	3.358.550	
30	HL-06816	Giàng A Dơ	5.867.000	11	7.562,0	7.666.909												250.000	7.916.909					79.200	55.000					134.200	7.782.709	
31	HL-07247	Ma Văn Lừng	5.867.000	4	3.150,0	3.193.701													3.193.701					31.900	55.000					86.900	3.106.801	
32	HL-00273	Lê Thanh Bình	8.108.000	25	21.813,0	22.115.617												500.000	22.615.617	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		382.050	104.000		1.541.550	21.074.067	
33	HL-00274	Đào Duy Cứ	8.108.000	22	19.303,9	19.571.708		4	1.247.385									500.000	21.319.093	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.263.593	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00713	Trần Văn Đam	5.609.000	27	20.406,1	20.689.199													20.689.199	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000					793.100	19.896.099	
35	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	8.108.000	22	18.057,6	18.308.118		4	1.247.385									500.000	20.055.503	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.000.003	
36	HL-01155	Phạm Văn Hưng	7.051.000	22	18.668,1	18.927.087		3	813.577									500.000	20.240.664	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		399.475	520.000		1.863.975	18.376.689	
37	HL-01187	Phạm Văn Dương	6.469.000	22	17.388,8	17.630.039												500.000	18.130.039	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		231.325	546.000		1.660.725	16.469.314	
38	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	6.469.000	25	20.530,4	20.815.223												500.000	21.315.223	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.431.823	
39	HL-01464	Ngô Quang Khải	8.108.000	27	23.575,2	23.902.265												500.000	24.402.265	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		281.363			1.336.863	23.065.402	
40	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	7.051.000	22	17.396,5	17.637.846												500.000	18.137.846	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.193.346	
41	HL-01666	Nguyễn Văn Hảo	5.867.000	15	10.170,0	10.311.091												250.000	10.561.091	469.400	88.100	58.700		99.400	55.000		308.000		572.000	1.650.600	8.910.491	
42	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	27	9.504,0	9.635.851													9.635.851	648.700	121.700	81.100		87.800	55.000					994.300	8.641.551	
43	HL-02967	Phạm Văn Ý	6.161.000	25	19.069,6	19.334.157												500.000	19.834.157	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	18.983.057	
44	HL-03088	Vũ Đình Còi	7.051.000	18	13.712,0	13.902.230				6	1.627.154	320.000						500.000	16.349.384	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	15.371.284	
45	HL-03760	Đặng Văn Dương	8.108.000	23	12.536,7	12.710.625		4	1.247.385									500.000	14.458.010	648.700	121.700	81.100		136.100	55.000					1.042.600	13.415.410	
46	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	7.051.000	20	14.407,1	14.606.923												500.000	15.106.923	564.100	105.800	70.600		143.700	55.000					939.200	14.167.723	
47	HL-05044	Lương Văn Tuấn	6.469.000	19	15.134,0	15.343.958													15.343.958	517.600	97.100	64.700		146.600	55.000		387.088			1.268.088	14.075.870	
48	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	6.161.000	20	15.232,4	15.443.672												500.000	15.943.672	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		355.050			1.206.150	14.737.522	
49	HL-05464	Phan Văn Tính	6.469.000	24	20.168,5	20.448.303		3	746.423									500.000	21.694.726	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		231.325			1.114.725	20.580.001	
50	HL-05633	Đồng Văn Chương	6.161.000	24	18.505,3	18.762.029												500.000	19.262.029	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	18.410.929	
51	HL-05638	Phan Văn Duyên	7.051.000	22	18.040,0	18.290.273												500.000	18.790.273	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.845.773	
52	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	6.469.000	23	18.678,0	18.937.124												500.000	19.437.124	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		287.500		338.000	1.508.900	17.928.224	
53	HL-05756	Đỗ Văn Giang	6.469.000	21	16.476,6	16.705.184		5	1.244.038									500.000	18.449.222	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		309.333		494.000	1.686.733	16.762.489	
54	HL-05767	Phạm Văn Trường	6.469.000	24	21.123,3	21.416.349												500.000	21.916.349	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.032.949	
55	HL-05796	Nguyễn Văn Du	5.867.000	23	18.526,2	18.783.219												500.000	19.283.219	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		366.388			1.186.588	18.096.631	
56	HL-05906	Đinh Văn Thiên	6.469.000	23	18.181,9	18.434.142												500.000	18.934.142	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		262.825	598.000		1.744.225	17.189.917	
57	HL-06037	Lê Kiên Cường	6.469.000	25	20.145,4	20.424.882												500.000	20.924.882	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.041.482	
58	HL-06072	Hoàng Văn Như	6.469.000	27	23.267,2	23.589.992												500.000	24.089.992	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		292.283			1.175.683	22.914.309	
59	HL-06212	Vũ Đình Ca	6.469.000	19	13.740,0	13.930.618												250.000	14.180.618	517.600	97.100	64.700		135.000	55.000					869.400	13.311.218	
60	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	23	18.899,1	19.161.292		3	676.962									500.000	20.338.254	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		400.000		312.000	1.532.200	18.806.054	
61	HL-06733	Đặng Văn Dự	5.867.000	24	20.915,4	21.205.564												500.000	21.705.564	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		246.000		858.000	1.924.200	19.781.364	
62	HL-06774	Nguyễn Xuân May	5.867.000	30	18.437,1	18.692.882												500.000	19.192.882	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.372.682	
63	HL-06813	Mùa A Giàng	5.867.000	16	10.811,0	10.960.984												250.000	11.210.984	469.400	88.100	58.700		105.900	55.000					777.100	10.433.884	
64	HL-06814	Sùng A Vàng	5.867.000	24	20.001,3	20.278.783												500.000	20.778.783	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		468.000		754.000	2.042.200	18.736.583	
65	HL-06875	Vũ Văn Vinh	5.867.000	19	12.441,0	12.613.597												250.000	12.863.597	469.400	88.100	58.700		122.500	55.000		308.000		572.000	1.673.700	11.189.897	
66	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	5.867.000	25	20.336,8	20.618.937												500.000	21.118.937	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		274.000		728.000	1.822.200	19.296.737	
67	HL-06890	Phan Văn Thỏa	5.867.000	23	17.495,5	17.738.219												500.000	18.238.219	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		274.000		676.000	1.770.200	16.468.019	
68	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	5.867.000	22	17.430,6	17.672.419												500.000	18.172.419	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		308.000		572.000	1.700.200	16.472.219	
69	HL-06902	Giàng A Thào	5.867.000	17	12.725,0	12.901.537												250.000	13.151.537	469.400	88.100	58.700	87.935	124.500	55.000		692.000		754.000	2.329.635	10.821.902	
70	HL-06903	Giàng A Vảng	5.867.000	22	15.902,7	16.123.322												500.000	16.623.322	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		229.000		624.000	1.673.200	14.950.122	
71	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	5.867.000	23	19.528,3	19.799.221												500.000	20.299.221	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		246.000			1.066.200	19.233.021	
72	HL-07027	Phạm Văn Thảo	5.867.000	24	19.085,0	19.349.771												500.000	19.849.771	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000	252.938	234.000		2.107.138	17.742.633	
73	HL-07169	Vũ Văn Sơn	7.051.000	22	18.190,7	18.443.064												500.000	18.943.064	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		422.783			1.367.283	17.575.781	
74	HL-07172	Đỗ Văn Mười	6.161.000	21	14.558,3	14.760.220												500.000	15.260.220	492.900	92.500	61.700		146.100	55.000		359.717	468.000		1.675.917	13.584.303	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07198	Thèn Minh Cường	5.867.000	13	8.028,0	8.139.374												250.000	8.389.374	469.400	88.100	58.700		77.700	55.000		335.467			1.084.367	7.305.007	
76	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	22	17.692,4	17.937.851												500.000	18.437.851	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		194.050	624.000		1.638.250	16.799.601	
77	HL-07226	Bùi Văn Minh	5.867.000	21	14.122,0	14.317.918												500.000	14.817.918	469.400	88.100	58.700		142.000	55.000		522.550	260.000		1.595.750	13.222.168	
78	HL-07230	Lương Xuân Thế	5.867.000	29	17.733,1	17.979.116												500.000	18.479.116	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.658.916	
79	HL-07232	Phạm Văn Thắng	5.867.000	28	17.029,1	17.265.349												500.000	17.765.349	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		326.300	572.000		1.718.500	16.046.849	
80	HL-07244	Cao Bá Hạnh	5.867.000	25	19.912,2	20.188.447												500.000	20.688.447	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		278.067	546.000		1.644.267	19.044.180	
81	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	5.867.000	24	14.543,1	14.744.860												500.000	15.244.860	469.400	88.100	58.700		146.300	55.000					817.500	14.427.360	
82	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	5.867.000	26	19.559,1	19.830.448												500.000	20.330.448	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.510.248	
83	HL-07274	Bùi Văn Thảo	5.867.000	22	15.254,4	15.466.028												500.000	15.966.028	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.145.828	
84	HL-07281	Nông Văn Quán	5.867.000	25	18.681,3	18.940.470												500.000	19.440.470	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		278.963			1.099.163	18.341.307	
85	HL-07286	Thèn Sào Kính	5.867.000	24	18.348,0	18.602.546												500.000	19.102.546	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		326.791	780.000		1.926.991	17.175.555	
86	HL-07292	Đỗ Đình Nhân	6.469.000	23	16.702,4	16.934.117												500.000	17.434.117	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		246.000		156.000	1.285.400	16.148.717	
87	HL-07312	Chu Văn Tâm	5.867.000	24	17.292,0	17.531.896												500.000	18.031.896	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.211.696	
88	HL-07319	Quách Văn Hương	5.867.000	22	17.934,4	18.183.208												500.000	18.683.208	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.863.008	
89	HL-07336	Lò Văn Ơi	5.867.000	27	20.435,8	20.719.311												500.000	21.219.311	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		236.092			1.056.292	20.163.019	
90	HL-07391	Trần Mạnh Cường	5.867.000	24	18.074,1	18.324.846												500.000	18.824.846	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.004.646	
91	HL-07407	Phùng Văn Huấn	5.867.000	18	12.250,0	12.419.947												250.000	12.669.947	469.400	88.100	58.700		120.500	55.000		336.533			1.128.233	11.541.714	
92	HL-07428	Vàng A Ho	5.867.000	25	18.868,3	19.130.065												500.000	19.630.065	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.809.865	
93	HL-07466	Đỗ Văn Toàn	5.867.000	16	10.439,0	10.583.823												250.000	10.833.823	469.400	88.100	58.700		102.200	55.000		246.000		442.000	1.461.400	9.372.423	
94	HL-07494	Tẩn Dâu Lèng	5.867.000	16	9.721,0	9.855.862												250.000	10.105.862	469.400	88.100	58.700		94.900	55.000			234.000		1.000.100	9.105.762	
95	HL-07529	Giàng A Công	5.867.000	25	18.634,0	18.892.514												500.000	19.392.514	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-1.206.099				-385.899	19.778.413	
96	HL-07530	Sùng A Hòa	5.867.000	23	16.434,6	16.662.601												500.000	17.162.601	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	-788.214				31.986	17.130.615	
97	HL-07538	Lê Văn Thiện	5.867.000	24	12.784,2	12.961.558												500.000	13.461.558	469.400	88.100	58.700		128.500	55.000					799.700	12.661.858	
98	HL-07550	Hoàng Văn Cường	5.867.000	13	8.464,5	8.581.879												250.000	8.831.879	469.400	88.100	58.700		82.200	55.000					753.400	8.078.479	
99	TV20-436	Đặng Hữu Lập																								-908.051				-908.051	908.051	
100	HL-02882	Trương Trí Thành	6.469.000	31	21.182,7	21.476.573							480.000					500.000	22.456.573	517.600	97.100	64.700	100.600	149.000	55.000					984.000	21.472.573	
101	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	8.108.000	27	22.653,4	22.967.676												500.000	23.467.676	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		396.558			1.452.058	22.015.618	
102	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	7.051.000	25	21.142,0	21.435.308												500.000	21.935.308	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.990.808	
103	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	7.051.000	24	21.177,2	21.470.997												500.000	21.970.997	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.026.497	
104	HL-03096	Trần Kim Cương	8.108.000	25	23.808,4	24.138.700												500.000	24.638.700	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		396.558			1.452.058	23.186.642	
105	HL-03120	Lê Chí Thanh	7.051.000	24	19.680,1	19.953.127												500.000	20.453.127	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.508.627	
106	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	8.108.000	24	20.750,4	21.038.275												500.000	21.538.275	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.482.775	
107	HL-03197	Phạm Văn Tân	6.469.000	18	14.607,0	14.809.647													14.809.647	517.600	97.100	64.700		141.300	55.000		341.033			1.216.733	13.592.914	
108	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	8.108.000	22	18.872,7	19.134.526		5	1.559.231									500.000	21.193.757	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000					1.156.100	20.037.657	
109	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	8.108.000	27	24.036,1	24.369.559						320.000						500.000	25.189.559	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	24.100.459	
110	HL-03254	Lâm Thanh Du	7.051.000	27	21.127,7	21.420.810												500.000	21.920.810	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.976.310	
111	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	7.051.000	10	8.429,0	8.545.938		9	2.440.731				384.000					250.000	11.620.669	564.100	105.800	70.600	100.700	107.800	55.000					1.004.000	10.616.669	
112	HL-03388	Phạm Văn Vụ	7.051.000	23	19.331,4	19.599.589		3	813.577									500.000	20.913.166	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.968.666	
113	HL-03392	Hoàng Văn Thành	7.051.000	23	19.493,1	19.763.533												500.000	20.263.533	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.319.033	
114	HL-03452	Phạm Văn Truyền	8.108.000	23	18.826,5	19.087.685												500.000	19.587.685	648.700	121.700	81.100	90.520	149.000	55.000					1.146.020	18.441.665	
115	HL-03479	Chu Văn Trung	7.051.000	24	19.796,7	20.071.344												500.000	20.571.344	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		203.000		520.000	1.667.500	18.903.844	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	8.108.000	25	23.720,4	24.049.479												500.000	24.549.479	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		366.388			1.421.888	23.127.591	
117	HL-03493	Trương Thanh Hải	8.108.000	24	21.913,1	22.217.106												500.000	22.717.106	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.661.606	
118	HL-03517	Hà Văn Toàn	7.051.000	27	23.596,1	23.923.455												500.000	24.423.455	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	23.478.955	
119	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	7.051.000	21	16.723,3	16.955.306		6	1.627.154									500.000	19.082.460	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.137.960	
120	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	7.051.000	16	11.371,0	11.528.753		3	813.577									250.000	12.592.330	564.100	105.800	70.600		118.500	55.000					914.000	11.678.330	
121	HL-03537	Hoàng Huy Du	7.051.000	27	18.092,8	18.343.806												500.000	18.843.806	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.899.306	
122	HL-03539	Giang Văn Thuần	8.108.000	27	24.611,4	24.952.840						320.000						500.000	25.772.840	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	24.683.740	
123	HL-03574	Đàm Đức Tú	6.469.000	27	16.325,1	16.551.582												500.000	17.051.582	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.168.182	
124	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	7.051.000	23	20.249,9	20.530.832						320.000						500.000	21.350.832	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					978.100	20.372.732	
125	HL-05730	Hà Văn Lượng	7.051.000	26	22.621,5	22.935.334												500.000	23.435.334	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.490.834	
126	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	6.469.000	27	20.656,9	20.943.478							480.000					500.000	21.923.478	517.600	97.100	64.700	100.600	149.000	55.000					984.000	20.939.478	
127	HL-06155	Phạm Văn Cường	6.469.000	18	13.804,0	13.995.506												250.000	14.245.506	517.600	97.100	64.700		135.700	55.000		262.825			1.132.925	13.112.581	
128	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	6.469.000	18	15.537,9	15.753.461		9	2.239.269									250.000	18.242.730	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.359.330	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**40**	**10.840,0**	**10.990.386**										**51.517**			**11.041.903**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**100.600**	**55.000**					**649.600**	**10.392.303**	
129	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.703.000	27	7.317,0	7.418.511										51.517			7.470.028	376.300	70.600	47.100		69.800	55.000					618.800	6.851.228	
130	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.703.000	13	3.523,0	3.571.875													3.571.875					30.800						30.800	3.541.075	
Tổng cộng				**2.926**	**2.137.856,0**	**2.213.015.400**	**2.128.800**	**88**	**22.561.848**	**15**	**4.537.885**	**2.240.000**	**2.304.000**	**1**	**500.000**	**110.182**	**960.000**	**50.400.000**	**2.298.758.115**	**64.589.000**	**12.118.100**	**8.077.900**	**903.655**	**17.749.000**	**7.040.000**	**-1.302.364**	**15.143.169**	**5.590.000**	**8.372.000**	**138.280.460**	**2.160.477.655**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng